

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Ngày cập nhật: Ngày 28 tháng 02 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích toàn bộ hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090			6.925,50	97,66	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nía	8,20	1.082,400	Tự do	-0,38	1.066,06	98,49	
2	Hồ Chẽ Biển	Đắk Nía	4,00	689,800	Tự do	-0,05	687,84	99,72	
3	Hồ Fai Kol Poul Đàng	Đắk Nía	5,40	230,000	Tự do	-0,48	226,51	98,48	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đố)	Đắk Nía	4,70	426,600	Tự do	-0,65	410,00	96,11	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nía	7,41	790,100	Tự do	-1,14	751,88	95,16	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nía	6,00	355,690	Tự do	-0,25	350,09	98,43	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nía	8,40	306,190	Tự do	-0,80	292,64	95,57	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	-1,75	564,67	98,29	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	-0,35	747,85	96,85	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-1,70	59,57	86,46	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	-0,05	599,44	99,29	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	-0,55	287,45	95,82	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	-0,60	276,51	96,68	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,00	605,00	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310			20.995,94	94,43	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk R'ô	18,00	12.230,000	Cửa van	-3,50	11.365,28	92,93	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	-0,20	3.524,39	97,90	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	-0,35	3.160,33	96,80	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	-0,20	447,68	97,98	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-0,35	813,32	96,14	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	-0,95	608,71	87,58	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	-0,80	576,70	96,35	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-1,00	156,05	89,75	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-1,50	343,48	93,06	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir							
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,60			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				0,60			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,40			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				0,40			
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,00			
III	Huyện Đắk Song			13.626,660			13.309,99	97,68	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	2.018,660	Tự do	-0,15	2.000,61	99,11	
2	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	-0,02	1.427,60	99,76	
3	Hồ Đắk Kuail	Đắk N'Drung	7,77	1.251,400	Cửa van	-0,09	1.244,04	99,41	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	-0,60	1.026,50	96,41	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giếng	-0,25	112,60	97,91	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	757,000	Tự do	-0,10	751,64	99,29	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	-0,03	905,59	99,77	
8	Hồ Đắk MDruông	TT Đức An	5,70	188,800	Tràn giếng	-1,80	166,74	88,31	
9	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	673,800	Tự do	-0,40	654,25	97,10	
10	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	-0,10	559,13	99,15	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	-0,15	741,25	98,99	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	4,50	530,000	Tự do	-0,23	519,21	97,96	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	549,660	Tự do	-0,23	538,10	97,90	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	155,000	Cửa van	-0,45	98,09	63,28	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	117,000	Tự do	-0,40	113,21	96,76	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	259,070	Tự do	-0,04	258,41	99,74	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-0,36	727,58	97,98	
18	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	-0,14	473,77	98,71	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	3,80	549,600	Tràn giếng	-0,60	520,61	94,73	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	-1,40	221,19	88,65	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	-1,10	249,86	91,36	
IV	Huyện Tuy Đức		-	10.932,770			10.356,22	94,73	
1	Hồ Đắk Rùh	Đắk R'Tih	5,60	1.808,000	Tự do	-0,70	1.746,28	96,59	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,80	1.081,000	Tự do	-1,00	978,00	90,47	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích toàn bộ hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,50	1.049,000	Tự do	-1,20	931,45	88,79	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	4,70	384,500	Tự do	-0,20	380,47	98,95	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	8,40	410,000	Tự do	-0,60	395,49	96,46	
6	Hồ Đắk Biêng	Đắk R'Tih	3,20	759,000	Cửa van	-1,00	714,20	94,10	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,00	138,470	Tự do	-0,30	135,31	97,71	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	6,90	403,700	Tự do	-1,50	369,98	91,65	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,00	107,90	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	918,400	Tự do	-1,80	810,15	88,21	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,00	125,290	Tự do	0,00	125,29	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,280	Tự do	-0,50	533,54	94,89	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	-0,40	447,44	97,10	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	-0,02	460,18	99,86	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	-0,22	555,01	98,67	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	3,90	408,300	Tự do	0,00	408,30	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	4,30	477,830	Tự do	-0,80	442,23	92,55	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,00	815,00	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	824,000	Tự do	-0,70		-	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	426,300	Tự do	-1,40		-	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	382,500	Tự do	-1,60		-	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	368,000	Tự do	-0,80		-	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.335,000	Tự do	-0,70	1.251,30	93,73	
V	Huyện Đắk RLấp			28.783,070			27.205,65	94,52	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	4,00	1.520,000	Tự do	-0,50	1.452,48	95,56	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,86	1.112,21	91,67	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	-2,30	7.371,82	91,12	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	1.104,000	Cửa van	-0,60	1.063,39	96,32	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	938,900	Tự do	-0,10	932,64	99,33	
6	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	7,10	2.019,000	Tự do	-0,05	2.013,69	99,74	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	4,80	1.164,000	Tự do	-0,10	1.154,75	99,21	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	-1,40	850,49	90,58	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	990,400	Tự do	-0,20	976,71	98,62	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,000	Tự do	-0,18	457,16	99,17	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	423,560	Tự do	-0,23	416,89	98,43	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	-0,10	696,63	99,22	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	-0,65	695,03	93,29	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	686,060	Tự do	-0,29	665,91	97,06	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	-0,20	255,50	96,60	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	-0,50	282,21	97,51	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	-0,50	736,64	96,38	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,80	494,000	Tự do	-0,15	489,13	99,01	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	-0,65	870,52	94,96	
21	Hồ Sa Đa Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	-0,35	344,87	98,54	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,80	517,000	Tự do	-0,50	504,05	97,49	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	-0,30	394,90	96,76	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,00	422,00	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	-0,70	441,47	96,20	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	-1,00	475,68	87,44	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	-0,50	396,52	94,84	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	-0,30	596,54	97,74	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	-0,45	117,39	97,83	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,05	495,64	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	-0,12	522,81	98,27	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-1,10	159,53	90,03	
VI	Huyện Đắk GLong			13.439,430			13.076,89	97,30	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.230,000	Tự do	0,02	1.231,66	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	292,000	Tự do	-0,70	260,05	89,06	
3	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	544,170	Tự do	-0,90	515,08	94,65	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	210,000	Tự do	0,03	210,52	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,40	557,25	97,97	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,20	410,200	Tự do	-0,20	400,47	97,63	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	-0,45	346,37	97,21	
8	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	4,30	806,040	Tự do	-0,70	769,53	95,47	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	130,000	Tự do	-0,40	128,33	98,72	
10	CTTL Nder	Quảng Khê	8,27	414,000	Tự do	-0,15	411,05	99,29	
11	Hồ Băi Rai	Quảng Khê	3,50	750,000	Tự do	-0,90	729,80	97,31	
12	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	8,00	390,300	Tự do	-0,50	380,78	97,56	
13	Hồ BDong	Đắk Som	2,50	466,000	Tự do	0,01	466,42	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	253,400	Tự do	-3,00	221,26	87,32	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích toàn bộ hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
15	Hồ Chum Ia	Đắk Sơn	3,00	700,000	Tự do	-0,10	697,64	99,66	
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	72,300	Tự do	-0,60	69,29	95,83	
17	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	170,120	Tự do	-1,15	160,03	94,07	
18	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	3,90	420,910	Tự do	-0,45	405,19	96,26	
19	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,50	169,340	Tự do	-0,45	165,10	97,50	
20	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	280,000	Tự do	-2,05	228,62	81,65	
21	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	-0,15	584,74	98,31	
22	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	3,50	700,000	Tự do	-0,13	696,92	99,56	
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,60	240,000	Tự do	-1,00	224,41	93,51	
24	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	620,250	Tự do	-0,20	613,63	98,93	
25	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	143,000	Tự do	-0,15	141,73	99,11	
26	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	635,520	Tự do	-0,10	632,16	99,47	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-0,70	591,63	94,59	
28	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	486,460	Tự do	-0,15	478,93	98,45	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	390,000	Tự do	0,00	390,00	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	370,000	Tự do	-0,10	368,29	99,54	
VII	Huyện Đắk Mil			20.589,520			19.343,53	93,95	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	9,00	6.500,000	Tự do	-1,10	5.858,52	90,13	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	1,90	3.330,000	Tự do	-0,42	3.210,56	96,41	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	822,000	Tự do	-1,40	778,23	94,67	
4	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	699,000	Cửa van	-1,35	654,81	93,68	
5	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	994,090	Cửa van	-0,86	931,54	93,71	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,25	513,960	Tự do	-0,55	492,36	95,80	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,00	618,680	Cửa van	-0,47	583,89	94,38	
8	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	7,60	133,400	Cửa van	-1,66	121,53	91,10	
9	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,70	82,11	89,64	
10	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	286,000	Tự do	-1,32	263,29	92,06	
11	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	8,50	600,000	Tự do	-1,00	568,64	94,77	
12	Công trình Đắk Rla	Đắk N'DRót	8,00	291,500	Tự do	-0,90	282,69	96,98	
13	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,20	262,85	92,71	
14	Công trình Đô Ry II	Đắk Rla	12,00	742,400	Cửa van	-1,73	675,56	91,00	
15	Công trình Đắk NDRót	Đắk N'DRót	7,47	229,050	Tự do	-1,30	214,52	93,65	
16	Công trình Đắk Láp	Đắk Gắn	4,00	239,390	Tự do	-1,57	215,05	89,83	
17	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,70	177,23	92,16	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	102,60	166,410	Cửa van	-0,10	164,59	98,91	
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	2,50	122,240	Tự do	1,72	142,36	100	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	3,00	220,000	Tự do	-0,65	214,58	97,54	
21	Đập ông Hiên	Đức Minh	3,00	155,000	Tự do	-0,42	152,61	98,46	
22	Hồ E29	Đắk Săk	3,00	814,000	Tự do	0,01	814,37	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,50	230,000	Tự do	0,00	230,00	100	
24	Hồ Bu Đắk	Thuận An	2,00	526,000	Tự do	-0,40	516,36	98,17	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	4,00	220,000	Tự do	-2,20	204,97	93,17	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	310,000	Tự do	-0,60	304,83	98,33	
27	Hồ Lâm trường Đắk Gắn	Đắk Gắn	2,00	110,000	Tự do	-1,85	104,17	94,70	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	5,35	774,000	Tự do	-0,80	752,98	97,28	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	5,40	375,000	Tự do	-0,15	368,34	98,22	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao			Tự do	-0,07	-		
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao			Tự do	-0,60	-		
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao			Tự do	-1,40	-		
33	Thọ Hoàng	Đắk Săk			Tự do	-0,06	-		
VIII	Huyện Cư Jút			12.622,630			10.861,24	86,05	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.920,000	Tự do	-1,50	5.306,88	89,64	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10^3m^3)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích toàn bộ hiện tại (10^3m^3)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
2	Hồ Đắc Drông	Đắc Drông	5,00	3.650,350	Cửa van	-1,96	2.987,70	81,85	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thảng	1,40	298,520	Cửa van	-1,00	273,82	91,72	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	430,800	Tự do	-6,30	251,63	58,41	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắc Wil	3,10	215,850	Tự do	-1,20	184,13	85,30	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắc Wil	6,05	641,950	Tự do	-1,45	566,66	88,27	
7	Hồ Ea Dier	Đắc Drông	3,90	315,660	Tự do	-2,45	253,87	80,42	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	1.149,500	Cửa van	-2,30	1.036,55	90,17	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô							
170	TỔNG CỘNG:			129.319,480			122.074,96	94,40	